



**CÔNG TY TNHH BÁCH
VIỆT ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 045-01/TB-BV

Đồng Nai, ngày 03 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Thông báo lần: 01)

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

A. THÔNG TIN CHUNG

I. Tên tổ chức: Công Ty TNHH Bách Việt Đồng Nai

Địa chỉ: Số 31A/ 20, đường Bùi Trọng Nghĩa, tổ 42, khu phố 3, phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0251.8822789

Số Fax:

Địa chỉ Email: bachvietdongnai1@gmail.com Website: bachvietdongnai.com

II. Người đại diện theo pháp luật: Lê Tuấn Anh

Địa chỉ: 15B1, khu phố 11, phường Tân Triều, thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0984214293

Số Fax:

Địa chỉ Email: tuananh62375@gmail.com Website: bachvietdongnai.com

(Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gửi kèm theo).

B. THÔNG TIN VỀ PHẠM VI CÔNG BỐ HOẠT ĐỘNG

a) Nước

- Nước mặt ☒

- Nước dưới đất ☒

- Nước thải ☒

b) Không khí

- Không khí xung quanh: ☒

- Khí thải: ☒

c) Đất: ☒

d) Trầm tích: ☒

d) Chất thải rắn: ☒

Danh mục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích:

1. Nền mẫu nước

1.1. Nước mặt

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-6:2018 TCVN 6663-4:2020 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-14:2018

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <i>(không áp dụng với nước hồ, ao, đầm)</i>	TCVN 6625:2000	3 mg/L	10 mg/L
2	BOD ₅	TCVN 6001-1:2021	1 mgO ₂ /L	3 mgO ₂ /L
3	COD	SMEWW 5220B:2023	1,7 mgO ₂ /L	5 mgO ₂ /L
		SMEWW 5220C:2023	12 mgO ₂ /L	40 mgO ₂ /L
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,006 mg/L	0,02 mg/L
5	Tổng N	SMEWW 4500-N. C:2023 & SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ . E:2023	0.03 mg/L	0,1 mg/L

		TCVN 6638:2000	3,0 mg/L	10,0 mg/L
6	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	3,5 mg/L	11,7 mg/L
7	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,0200 mg/L	0,067 mg/L
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,019 mg/L	0,063 mg/L
9	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,019 mg/L	0,063 mg/L
10	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L	0,01 mg/L
11	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L	0,07 mg/L
12	Độ màu	TCVN 6185.C:2015	5 mg/L Pt-Co	15 mg/L Pt-Co
13	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B:2023	3,0 mg/L	10,0 mg/L
14	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,12 mg/L	0,4 mg/L
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2023	0,0004 mg/L	0,001 mg/L
16	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L	0,007 mg/L
17	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L	0,1 mg/L
18	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L	0,007 mg/L
19	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L	0,007 mg/L
20	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0002 mg/L	0,0007 mg/L
21	Asen (As)	SMEWW 3114C:2023	0,002 mg/L	0,007 mg/L
22	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	-	2 MPN/100mL

703
GT
HH
I VI
GN
ĐC

23	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221B&F:2023	-	2 MPN/100mL
24	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2023	-	2 MPN/100mL
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,016 mg/L	0,053 mg/L

1.2. Nước dưới đất

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV-QTN-07	0 ÷ 1.999 mg/L

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-14:2018

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2340C:2023	6,0 mg/L	20,0 mg/L
2	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,4 mg/L	1,29 mg/L
3	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500- NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L	0,07mg/L
4	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,016 mg/L	0,053 mg/L
5	Nitrit	TCVN 6178:1996	0,006 mg/L	0,02 mg/L

	(NO ₂ ⁻ tính theo N)			
6	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	3,5 mg/L	11,7 mg/L
7	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,0200 mg/L	0,067 mg/L
8	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500.SO ₄ ²⁻ .E:2023	3,0 mg/L	10,0 mg/L
9	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,12 mg/L	0,4 mg/L
10	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,05 mg/L	0,17 mg/L
11	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,07 mg/L	0,22 mg/L
12	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L	0,1 mg/L
13	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L	0,007 mg/L
14	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0002 mg/L	0,0007 mg/L
15	Asen (As)	SMEWW 3114C:2023	0,002 mg/L	0,007 mg/L
16	Selen (Se)	SMEWW 3114C:2023	0,0006 mg/L	0,002 mg/L
17	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L	0,007 mg/L
18	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	-	2 MPN/100mL
19	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2023	-	2 MPN/100mL
20	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221B&F:2023	-	2 MPN/100mL
21	Độ màu	TCVN 6185.C:2015	5 mg/L Pt-Co	15 mg/L Pt-Co

1.3. Nước thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV-QTN-07	0 ÷ 1.999 mg/L

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-14:2018

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3 mg/L	10 mg/L
2	BOD ₅	TCVN 6001-1:2021	1 mgO ₂ /L	3 mgO ₂ /L
3	COD	SMEWW 5220B:2023	1,7 mgO ₂ /L	5 mgO ₂ /L
		SMEWW 5220C:2023	12 mgO ₂ /L	40 mgO ₂ /L
4	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L	10,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 5988:1995	0,6 mg/L	2,0 mg/L
6	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,019 mg/L	0,063 mg/L
7	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	3,5 mg/L	11,7 mg/L
8	Độ màu	TCVN 6185.C:2015	5 mg/L Pt-Co	15 mg/L Pt-Co
9	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L	0,01 mg/L

10	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	0,0200 mg/L	0,067 mg/L
11	Clo dư	TCVN 6225-2:2012	0,13 mg/L	0,43 mg/L
12	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,019 mg/L	0,063 mg/L
13	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3111B:2023	0,06 mg/L	0,2 mg/L
14	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,12 mg/L	0,4 mg/L
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,05 mg/L	0,17 mg/L
16	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,07 mg/L	0,22 mg/L
17	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L	0,1 mg/L
18	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L	0,007 mg/L
19	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L	0,007 mg/L
20	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0002 mg/L	0,0007 mg/L
21	Asen (As)	SMEWW 3114C:2023	0,002 mg/L	0,007 mg/L
22	Selen (Se)	SMEWW 3114C:2023	0,0006 mg/L	0,002 mg/L
23	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520 .B&F: 2023	3 mg/L	10 mg/L
24	Dầu mỡ ĐTV	SMEWW 5520 .B&F: 2023	3 mg/L	10 mg/L
25	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	-	2 MPN/100mL

2. Nền mẫu khí

2.1. Không khí xung quanh

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2023/BTNMT	0÷50°C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2023/BTNMT	0÷100%RH
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2023/BTNMT	0,4÷ 40 m/s
4	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2023/BTNMT	700 ÷ 1.100 hPa
5	Độ ồn	TCVN 7878-2:2018	30÷130dB
6	Độ rung	TCVN 6963:2001	30÷119dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số/ Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	SO ₂	TCVN 5971 : 1995
2	CO	HDCV-QTKK-01
3	NO ₂	TCVN 6137 : 2009
4	Bụi TSP	TCVN 5067 : 1995
5	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995
6	Ammonia (NH ₃)	MASA 401
7	Hydrosulfide (H ₂ S)	MASA 701
8	Aniline	MDHS 96:2000
9	Benzene	MDHS 96:2000
10	Tổng hydrocacbon (C _x H _y)	MDHS 96:2000
	<i>Cyclohexane</i>	
	<i>Ethyl Benzene</i>	
	<i>Methyl Cyclohexane</i>	
	<i>Ethyl Benzene</i>	
	<i>Styrene</i>	
	<i>Toluene</i>	

070
NG
NH
H V
V G
10 Đ

	Xylene	
11	Vinyl chloride	MDHS 96:2000
12	Styrene	MDHS 96:2000
13	Toluene	MDHS 96:2000
14	Xylene	MDHS 96:2000
15	Metyl Mercaptan	NIOSH 2542

Ghi chú: HDCV-QTKK: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc không khí của PTN

2.2. Khí thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA 01 US EPA 01A	-
2	Vận tốc	US EPA 02	0 ÷ 40 m/s
3	Lưu lượng	US EPA 02	-
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA 03	-
5	Hàm ẩm	US EPA 04	0 ÷ 100%
6	Nhiệt độ	HDCV-QTKT-01	0 ÷ 1200°C
7	Áp suất (tuyệt đối)	HDCV-QTKT-01	850 ÷ 1.100 mBar
8	O ₂	HDCV-QTKT-01	0 ÷ 25%
9	CO ₂	HDCV-QTKT-01	0 ÷ 50%
10	CO	HDCV-QTKT-01	0 ÷ 5040 mg/Nm ³
11	SO ₂	HDCV-QTKT-01	0 ÷ 5240 mg/Nm ³
12	NO _x	HDCV-QTKT-01	
	NO		0 ÷ 2200 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số/ Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA 05
2	NH3	JIS K 0099:2020
3	Cl2	US EP 26A
4	Br2	US EPA 26A
5	HF	US EPA 26A
6	HCl	US EPA 26A
7	HBr	US EPA 26A
8	H2S	JIS K 0108:2020
9	H2SO4	US EPA 08
10	Tổng florua (F-)	US EPA 13A
11	Bạc (Ag)	US EPA 29
12	Asen (As)	US EPA 29
13	Bari (Ba)	US EPA 29
14	Beri (Be)	US EPA 29
15	Cadimi (Cd)	US EPA 29
16	Crom (Cr)	US EPA 29
17	Coban (Co)	US EPA 29
18	Đồng (Cu)	US EPA 29
19	Thủy ngân (Hg)	US EPA 29
20	Mangan (Mn)	US EPA 29
21	Niken (Ni)	US EPA 29
22	Chì (Pb)	US EPA 29
23	Antimon (Sb)	US EPA 29
24	Selen (Se)	US EPA 29



TT	Tên thông số/ Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
25	Tali (Tl)	US EPA 29
26	Kẽm (Zn)	US EPA 29
27	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	CEN/TS 13649:2014
	<i>Benzen (C₆H₆)</i>	
	<i>Toluen (C₆H₅CH₃)</i>	
	<i>Ethyl Benzen (C₆H₅CH₂CH₃)</i>	
	<i>Xylen (C₆H₄(CH₃)₂)</i>	
	<i>Ethyl Acetate (CH₃COOCH₂CH₃)</i>	
	<i>n-Butyl Acetate (CH₃COOC₄H₉)</i>	
	<i>Axetaldehyt (CH₃CHO)</i>	
	<i>Aniline (C₆H₅NH₂)</i>	
	<i>Benzyl clorua (C₆H₅CH₂Cl)</i>	
	<i>1,3 - Butadien (C₄H₆)</i>	
	<i>Butyl Amine (CH₃(CH₂)₂CH₂NH₂)</i>	
	<i>Creson (CH₃C₆H₅OH)</i>	
	<i>Clorofom (CHCl₃)</i>	
	<i>β- Clopren</i>	

TT	Tên thông số/ Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
	$(CH_2=CClCH=CH_2)$	
	Diethylamine $((C_2H_5)_2NH)$	
	Diclometan (CH_2Cl_2)	
	1,1- Dicloetan $(CHCl_2CH_3)$	
	1,2- Dicloetan (CH_2ClCH_2Cl)	
	1,4- Dioxan $(C_4H_8O_2)$	
	Dimetyl Aniline $(C_6H_5N(CH_3)_2)$	
	Ethylamine $(CH_3CH_2NH_2)$	
	Etylacrylat $(CH_2=CHCOOC_2H_5)$	
	Ethylen Oxit (CH_2OCH_2)	
	Formaldehyt $(HCHO)$	
	Metyl mercaptan (CH_3SH)	
	Metylacrylat $(CH_2=CHCOOCH_3)$	
	Methanol (CH_3OH)	
	Metyl Bromua	



TT	Tên thông số/ Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
	(CH ₃ Br)	
	Metyl Clorua (CH ₃ Cl)	
	Nitrobenzene (C ₆ H ₅ NO ₂)	
	Phenol và hợp chất phenol (C ₆ H ₅ OH)	
	Propylen Oxit (C ₃ H ₆ O)	
	Styren (C ₆ H ₅ CH=CH ₂)	
	1,1,2,2 - Tetracloetan (Cl ₂ CH-CHCl ₂)	
	Tetraclometan (CCl ₄)	
	Tricloetylen (ClCH=CCl ₂)	
	1,1,2- Tricloetan (Cl ₂ CH-CH ₂ Cl)	
	Vinyl Clorua (CH ₂ =CHCl)	
	Cyclohexane (C ₆ H ₁₂)	
	Cyclohexanone ((CH ₂) ₅ CO)	
	n-Butanol (C ₄ H ₉ OH)	
	Propanol	

240
 YÊN
 TN
 CH
 ĐỒ
 PHỒ

TT	Tên thông số/ Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
	(C3H7OH)	
	Methyl Cyclohexane (C6H11CH3)	
	Propyl Acetate (CH3COOC3H7)	
	Chlorobenzen (C6H5Cl)	
	Methyl Acetat (CH3COOCH3)	
	Propylen Oxit (CH3CHCH2O)	
	Cyclohexanol (C6H11OH)	
	n-Hexane (C6H14)	
	n- Heptan (C7H16)	
	Ethylen oxide (C2H4O)	

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA 05	9 mg/Nm3	30 mg/Nm3
2	H ₂ SO ₄ (tính theo SO ₃)	US EPA 08	2.0 mg/Nm3	6,7 mg/Nm3

3. Nền mẫu rắn

3.1. Đất

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số/ Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 6857:2001 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-3:2005 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

3.2. Trầm tích

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số/ Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-19:2015 ISO 5667-12:2017 TCVN 6663-15:2004

3.3. Chất thải

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số/ Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải	TCVN 9466:2021 TCVN 12058:2017

C. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC

I. Lĩnh vực quan trắc hiện trường

1. Nhân sự

Danh sách người thực hiện quan trắc tại hiện trường:

TT	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
1	Lâm Anh Chiến	1997	Nam	Trưởng nhóm quan trắc hiện trường	Đại học – Kỹ thuật môi trường	4 năm

2	Cao Vũ Ngọc Trai	1989	Nam	Quan trắc hiện trường	Đại học – Công nghệ môi trường	10 năm
3	Nguyễn Như Phong	1981	Nam	Quan trắc hiện trường	Đại học – Công nghệ hóa học	19 năm
4	Nguyễn Đức Thanh Hòa	1995	Nam	Quan trắc hiện trường	Đại học – Công nghệ hóa học	4 năm
5	Dương Thùy Linh	1995	Nữ	Quan trắc hiện trường	Cao đẳng – Khoa học môi trường	8 năm
6	Trần Thanh Trinh	1998	Nữ	Quan trắc hiện trường	Đại Học – Quản lý Tài nguyên và Môi trường	3 năm
7	Nguyễn Phụng Huynh	2001	Nam	Quan trắc hiện trường	Đại Học – Công nghệ kỹ thuật Môi trường	1 năm
8	Phạm Minh Hùng	2000	Nam	Quan trắc hiện trường	Đại Học – Công nghệ kỹ thuật Môi trường	1 năm
9	Vũ Trần Công Bắc	1999	Nam	Quan trắc hiện trường	Đại Học – Khoa học Môi trường	3 năm

(Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động kèm theo)

2. Danh mục thiết bị (hiện có)

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
1	Máy thu mẫu không khí cầm tay	- Lưu lượng 0,10 – 0,5l/p - Màn hình hiển thị LCD - Cài đặt thời gian thu mẫu tự động - Tự động bù áp - Nguồn cấp: pin Litium -ION	Thu mẫu không khí	4X0470	SIBATA – NHẬT	10/5/2014	Hàng ngày	Hàng năm	IMCERT	18/04/2027
2	Máy thu mẫu không khí cầm tay	- Lưu lượng 0,10 – 0,5l/p - Màn hình hiển thị LCD - Cài đặt thời gian thu mẫu tự động - Tự động bù áp - Nguồn cấp: pin Litium-ION	Thu mẫu không khí	440293	SIBATA – NHẬT	10/5/2014	Hàng ngày	Hàng năm	IMCERT	04/12/2026
3	Máy thu mẫu không khí cầm tay	- Lưu lượng 0,0 – 5/p - Màn hình hiển thị LCD - Cài đặt thời gian thu mẫu tự động - Tự động bù áp - Nguồn cấp: pin Litium-ION	Thu mẫu không khí	20150230043	SENSIDYNE – USA	19/10/2025	Hàng ngày	Hàng năm	EVTC	31/10/2026

4	Máy thu mẫu không khí cầm tay	- Lưu lượng 0,0 – 5/p - Màn hình hiển thị LCD - Cài đặt thời gian thu mẫu tự động - Tự động bù áp - Nguồn cấp: pin Litium-ION	Thu mẫu không khí	2023101004	SENSIDYNE – USA	19/10/2025	Hàng ngày	Hàng năm	EVTC	31/10/2026
5	Máy thu mẫu bụi	- Lưu lượng: 100 - 800 l/p - Màn hình cảm ứng LCD - Cài đặt thời gian thu mẫu tự động - Tự động bù áp - Nguồn: 240VAC - Phụ kiện: đầu PM 10; PM2.5	Thu mẫu bụi trong không khí	350138	SIBATA – NHẬT	10/5/2014	Hàng ngày	Hàng năm	IMCERT	18/04/2027
6	Máy đo ồn	Phạm vi đo: Thấp (30 - 80dB), trung bình (50 - 100dB), cao (80 - 130dB)	Đo cường độ âm	170401654	TENMARTS -TAIWAN	14/05/2023	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	13/05/2026
7	Máy đo ồn	Phạm vi đo: Thấp (30 - 80dB), trung bình (50 - 100dB), cao (80 - 130dB)	Đo cường độ âm	68530/ 170150	ACO -JAPAN	14/05/2023	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	04/12/2026
8	Máy đo Vi khí hậu	Tốc độ gió 0,4 - 60 m/s; Nhiệt độ -45 - 125oC Độ ẩm 0 - 100%RH	Đo vận tốc gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất	1839442	KESTREL- USA	23/02/2011	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	04/12/2026

9	Máy đo Vi khí hậu	Tốc độ gió 0,4 - 60 m/s; Nhiệt độ -45 - 125oC Độ ẩm 0-100%RH	Đo vận tốc gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất	655426	KESTREL-USA	23/02/2011	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	04/12/2026
10	Máy đo ồn	Phạm vi đo: Thấp (30 - 80dB), trung bình (50 - 100dB), cao (80 - 130dB)	Đo cường độ âm	12010625	TENMARTS-TAIWAN	23/02/2011	Hàng ngày	-	-	-
11	Máy đo ồn	Phạm vi đo: Thấp (30 - 80dB), trung bình (50 - 100dB), cao (80 - 130dB)	Đo cường độ âm	110802035	TENMARTS-TAIWAN	23/02/2011	Hàng ngày	-	-	-
12	Máy đo Vi khí hậu	Tốc độ gió 0,4 - 30 m/s; Nhiệt độ 0 - 50°C Độ ẩm 10 - 90%RH Ánh sáng 0 - 20.000lux	Đo vận tốc gió, nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng	AE70085	LUTRON-TAIWAN	10/3/2011	Hàng ngày	-	-	-
13	Máy đo Vi khí hậu	Tốc độ gió 0,4 - 30 m/s; Nhiệt độ 0 - 50°C Độ ẩm 10 - 90%RH Ánh sáng 0 - 20.000lux	Đo vận tốc gió, nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng	AE96050	LUTRON-TAIWAN	3/6/2011	Hàng ngày	-	-	-
14	Máy đo Vi khí hậu	Tốc độ gió 0,4 - 32 m/s; Nhiệt độ 0 - 50oC Độ ẩm 10 - 95%RH Ánh sáng 0 - 20.000lux	Đo vận tốc gió, nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng	Q.853361	LUTRON-TAIWAN	10/5/2023	Hàng ngày	-	-	-
15	Máy đo độ rung	Cảm biến rung chuyên dụng. Vận tốc: 200 mm/S. Gia tốc : 200 m/s ² .	Đo độ rung	407860	EXTECH-TAIWAN	09/10/2015	Hàng ngày	-	-	-

★ H*H IN

★ M.S.D

16	Máy đo độ rung	Cảm biến rung chuyên dụng. Vận tốc: 200 mm/S. Gia tốc : 200 m/s ² .	Đo độ rung	00746919 (40147)	RION- JAPAN	19/10/2025	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	29/10/2026
17	Đo khí CO2 trong không khí	CO2: 0.0 - 4000 ppm Nhiệt độ: 0 - 50°C	Đo khí CO2 môi trường	Q835657	LUTRON-TAIWAN	5/2/2016	Hàng ngày	-	-	-
18	Máy đo ánh sáng	Thang đo: 0.00 - 4000 lux Nhiệt độ: 10 - 50°C Độ ẩm: 0 - 80%	Đo ánh sáng	9712808	SEW-TAIWAN	19/12/2015	Hàng ngày	-	-	-
19	Máy đếm hạt bụi	Kích cỡ hạt: >0,3,>0,5,>0,7,>1.0 >2.5,>5.0 và >10 Mật độ: 0-3,000,000 hạt từ	đo, đếm hạt bụi	W20270	MET ONE-USA	29/05/2018	Hàng ngày	-	-	-
20	Máy đo tọa độ	Nhiệt độ: -20 - 70°C Bộ nhớ 1000	Đo tọa độ	ETREX 10	GARMIN-TAIWAN	10/6/2014	Hàng ngày	-	-	-
21	Máy đo tọa độ	Nhiệt độ: -20 - 70°C Bộ nhớ 1000	Đo tọa độ	ETREX 22X	GARMIN-TAIWAN	2024	Hàng ngày	-	-	-
22	Máy đo tọa độ	Nhiệt độ: -20 - 70°C Bộ nhớ 1000	Đo tọa độ	ETREX 22X	GARMIN-TAIWAN	2024	Hàng ngày	-	-	-
23	Máy đo từ trường	-	Đo từ trường	-	-	-	-	-	-	-
24	Máy đo nhanh khí độc	-	Đo nhanh khí độc	AP20	KITAGAWA-JAPAN	2018	-	-	-	-
25	Máy đo cường độ điện trường	-	Đo cường độ điện trường	-	-	-	-	-	-	-
26	Máy đo điện từ trường tần số công nghiệp	Tần số công nghiệp	Đo điện từ trường	91962/ 102191	ETS-LINDGREN - Mỹ	-	-	-	-	-
27	Nhiệt kế hồng ngoại	-	Đo nhiệt độ ống khói	101207690	LUTRON-TAIWAN	-	-	-	-	-
28	Máy hiệu chuẩn âm thanh	-	Kiểm tra máy đo độ ồn	221001763	TENMARTS - TAIWAN	2024	-	-	-	-

29	Máy đo nhanh khí thải Testo 350	O2: 0 đến 25 Vol. CO: 0 - 10,000ppm; CO2: 0 đến 50 Vol COLow: 0 - 500ppm; NO: 0 - 4,000ppm; NOLow: 0 - 300ppm; NO2: 0 - 500ppm; SO2: 0 -5,000ppm; HC: 0 đến 4 Vol %; Nhiệt độ: 0-1760 oC L. lượng: 0-450.000m3/h	Đo chất lượng khí thải	02775978	TESTO - GERMANY	24/05/2012	Hàng ngày	Hàng năm	Digi	13/04/2027
30	Máy đo nhanh khí thải Testo 350	O2: 0 đến 25 Vol. CO: 0 - 10,000ppm; CO2: 0 đến 50 Vol COLow: 0 - 500ppm; NO: 0 - 4,000ppm; NOLow: 0 - 300ppm; NO2: 0 - 500ppm; SO2: 0 -5,000ppm; HC: 0 đến 4 Vol %; Nhiệt độ: 0-1760 oC L. lượng: 0-450.000m3/h	Đo chất lượng khí thải	62395707	TESTO - GERMANY	1/1/2023	Hàng ngày	Hàng năm	IMCERT; SMETEST	12/12/2026
31	Máy thu mẫu khí thải theo phương pháp đẳng động học C5000	C-5100-V console Method 5, Brass, Metric 220V P-0523-OF-BR- V Open frame pump, Vacuum lines, brass fitting, 220V	Thu mẫu bụi, kim loại,...trong khí thải	2099	ESC - USA	5/07/2015	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027

32	Máy thu mẫu khí thải theo phương pháp đẳng động học C5000	C-5100-V console Method 5, Brass, Metric 220V P-0523-OF-BR- V Open frame pump, Vacuum lines, brass fitting, 220V	Thu mẫu bụi, kim loại,...trong khí thải	2792	ESC - USA	05/03/2025	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	18/04/2027
33	Thiết bị lấy mẫu VOCs theo EPA 0030/0031 VOST	Bộ đo khí khô kỹ thuật số, 230V, Bơm tuần hoàn lạnh, Cấp lưu lượng thấp, dài 25m	Lấy mẫu các hợp chất hữu cơ trong khí thải	1763-D	ESC – USA	5/11/2021	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	18/04/2027
34	Thiết bị lấy mẫu khí thải ống khói (H ₂ S, SO ₂ , NH ₃)	Hộp lạnh bằng thép không gỉ cách nhiệt	Lấy mẫu SO ₂ , NH ₃ , H ₂ S trong khí thải	M6-S1-V	ESC – USA	5/11/2021	Hàng ngày	-	-	-
35	Thiết bị lấy mẫu VOCs bằng túi Tedlar	Bơm hút mẫu 100-240 VAC, Túi Tedlar 10L với van kiểu Roberts	Lấy mẫu các hợp chất hữu cơ trong khí thải	8007822575	ESC – USA	5/11/2021	Hàng ngày	-	-	-
36	Thiết bị pha loãng, lấy mẫu VOCs khí thải DS5	Thiết bị chính, pha loãng, lấy mẫu trong môi trường khí thải kèm Ống hút mẫu làm bằng inox - Đĩa điều chỉnh pha loãng - Cái lọc - Gioăng kết nối - Bình khí - Bộ lọc cacbon - Van kết nối bình khí - Khớp kết nối ¼ inch - Túi tedla 10 lít	Lấy mẫu các hợp chất hữu cơ trong khí thải	DS082304	SCENTROID-CANADA	09/2023	Hàng ngày	-	-	-

37	Bộ khí chuẩn CO, SO ₂ , NO _x , O ₂	O ₂ : 7% CO: 500ppm; NO: 400ppm; NO ₂ : 100ppm; SO ₂ : 500ppm.	Chuẩn máy Testo 350	-	Linde -USA	2025	Hàng ngày	-	-	-
38	Bộ đo khí O ₂ và CO ₂ khí thải	-	đo khí O ₂ và CO ₂ khí thải	FYRITE CLASSIC	BACHARACH - USA	2015	Hàng ngày	-	-	-
39	Máy đo pH & nhiệt độ	pH: -0.00 – 14.00; Nhiệt độ: 0 -100°C	Đo pH& nhiệt độ trong nước	2771146	Eutech- Singapore	30/09/2019	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	04/12/2026
41	Máy đo độ đục	Phạm vi đo: 0.00-1000NTU;	Đo độ đục trong nước	10110C005721	HACH-USA	20/04/2011	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	04/12/2026
43	Đo độ mặn. EC, TDS	Độ mặn: 0-100.0ppt Nhiệt độ: 0-120oC	Đo độ mặn, EC, TDS	1027005101	HANNA- RUMANI	27/12/2025	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	05/01/2027
44	Máy đo nhiệt độ, pH, DO	pH:2-12 DO: 0-16 mg/L Nhiệt độ: 0-100oC	Đo nhiệt độ, pH, DO	HK3F0003	HORIBA - SINGAPORE	05/05/2025	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	18/04/2027
45	Máy đo clo dư	Khoảng đo: 0.00 – 5.00mg/l	Đo nồng độ clo dư trong nước	D0024181	HANNA- RUMANI	07/05/2014	Hàng ngày	-	-	-
46	Máy đo clo dư	Khoảng đo: 0.00 – 5.00mg/l	Đo nồng độ clo dư trong nước	13090E230632	HACH-USA	13/12/2025	Hàng ngày	-	-	-
47	Thiết bị lấy mẫu nước	Lấy theo phương đứng Dung tích 2,2 lít Chiều dài cáp 20m	Lấy mẫu nước	N/A	WILDCO - USA	12/01/2016	Hàng ngày	-	-	-
48	Thiết bị lấy mẫu đất	Lấy thủ công, khoan máy	Lấy mẫu đất	-	Việt Nam	12/01/2015	Trước khi sử dụng	-	-	-
49	Thiết bị lấy mẫu trầm tích	Lấy thủ công	Lấy mẫu trầm tích, bùn đáy	-	Việt Nam	12/01/2015	Trước khi sử dụng	-	-	-

50	Máy đo nhanh khí thải Testo 350	O2: 0 đến 25 Vol. CO: 0 - 10,000ppm; CO2: 0 đến 50 Vol COLow: 0 - 500ppm; NO: 0 - 4,000ppm; NOLow: 0 - 300ppm; NO2: 0 - 500ppm; SO2: 0 - 5,000ppm; HC: 0 đến 4 Vol %; Nhiệt độ: 0-1760 oC L. lượng: 0-450.000m3/h	Đo chất lượng khí thải	60553049	TESTO - GERMANY	2/3/2026	Hàng ngày	Hàng năm	Digi	04/03/2027
51	Máy lấy mẫu bụi, khí thải theo EPA5 (C5100)	C-5100-V console Method 5, Brass, Metric 220V P-0523-OF-BR- V Open frame pump, Vacuum lines, brass fiting, 220V	Thu mẫu bụi, kim loại,...trong khí thải	2784-D	ESC - USA	07/03/2026	Hàng ngày	Hàng năm	ETV	28/02/2027
52	Cân kỹ thuật Vibra HAW (2 số)	Khoảng cân: 0,5 g – 2.200 g Độ đọc (d): 0,01 g	Cân hàm ẩm ngoài hiện trường	250910365	JAPAN	07/03/2026	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	19/03/2027
53	Cân kỹ thuật Vibra HAW (2 số)	Khoảng cân: 0,5 g – 2.200 g Độ đọc (d): 0,01 g	Cân hàm ẩm ngoài hiện trường	250910366	JAPAN	07/03/2026	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	19/03/2027
54	Máy đo cường độ âm thanh BSWA 308	Dải tần: 1/1 dải tần với tần số 8Hz~16kHz thuộc tiêu chuẩn GB/T 3241-2010, IEC 61260-1:2014 ANSI S1.11-2004. Base 10 system.	Đo độ ồn	630321	CHINA	09/03/2026	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	19/03/2027

55	Máy đo pH /ORP/ độ dẫn/TDS/độ mặn cầm tay PC210-K	Chỉ tiêu đo: pH, ORP, EC, TDS, Điện trở suất, Độ mặn, Nhiệt độ Dải đo pH: -2,00 đến 16,00 pH Độ phân giải pH: 0,01 pH Độ phân giải ORP: 0,1 mV (<±1000 mV); 1 mV (≥ ±1000 mV)	Đo pH, Độ dẫn điện, TDS, độ mặn	3200779532	HORIBA Advanced Techno-Singapore	12/06/2026	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	19/03/2027
----	---	--	---------------------------------	------------	----------------------------------	------------	-----------	----------	---------	------------

Ghi chú:

- SMETEST: Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền nam
- IMCERT: Công ty TNHH IMCERT
- ETV: Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường
- VITECH: Công ty cổ phần hiệu chuẩn Vitech
- Digi: Công ty TNHH công nghệ Digi
- EVTC: Trung tâm nghiên cứu công nghệ và kiểm định môi trường



3. Diện tích phục vụ quan trắc hiện trường

- Tổng diện tích: 40,2 m²;
- + Khu vực làm việc: 10,4 m²;
- + Khu vực chuẩn bị trước khi đi quan trắc hiện trường: 10,4 m²;
- + Khu vực bảo quản thiết bị, dụng cụ: 5,2 m²;
- + Khu vực xử lý và lưu trữ số liệu: 5,2 m²;
- + Khu phụ trợ: 9,0 m² (kho thiết bị hiện trường)

II. Lĩnh vực phân tích môi trường

1. Nhân sự

- Danh sách người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm

TT	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
1	Võ Lê Duy Khánh	1978	Nam	Trưởng PTN	Đại học – Công nghệ hóa học và Thực phẩm	20 năm
2	Lê Tuấn Anh	1980	Nam	Phụ trách QA/QC	Đại học – Công nghệ hóa học	20 năm
3	Hồ Thị Thảo Trinh	1991	Nữ	Trưởng nhóm phân tích	Đại học – Công nghệ môi trường	8 năm
4	Đỗ Thị Mai	1989	Nữ	Kiểm nghiệm viên	Đại học – Công nghệ môi trường	10 năm
5	Trần Khánh Linh	1995	Nữ	Kiểm nghiệm viên	Đại học – Công nghệ kỹ thuật môi trường	7 năm
6	Huỳnh Thị Pha	1988	Nữ	Kiểm nghiệm viên	Đại học – Khoa học môi trường	13 năm
7	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	2000	Nữ	Kiểm nghiệm viên	Đại học – Công nghệ kỹ thuật hóa học	1 năm

8	Nguyễn Thị Bích Ngọc	2001	Nữ	Kiểm nghiệm viên	Đại học – Công nghệ môi trường	1 năm
9	Vũ Thị Uyên Nhi	2002	Nữ	Kiểm nghiệm viên	Đại học – Công nghệ sinh học	1 năm
10	Ngô Thị Mỹ Châu	2002	Nữ	Kiểm nghiệm viên	Đại học – Công nghệ kỹ thuật hóa học	1 năm
11	Hoàng Diệu Thảo Vy	2002	Nữ	Kiểm nghiệm viên	Đại học – Kỹ thuật Hóa học	1 năm
12	Trần Thị Mỹ Hạnh	2003	Nữ	Kiểm nghiệm viên	Đại học – Kỹ thuật Hóa học	1 năm

(Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động kèm theo)

5240
CỘNG HÒA
THIÊN ANH
ÁC
HỒN
PH

2. Danh mục thiết bị (hiện có)

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
1	Cân điện tử 5 số	Mức cân tối đa: 61g; Mức cân tối thiểu: 1mg;	Cân hóa chất	1072501076	AODA-CHINA	05/05/2025	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027
2	Cân điện tử 4 số	Mức cân tối đa: 210g; Mức cân tối thiểu: 10mg;	Cân hóa chất	25609224	DENVER-GERMANY	1/3/2011	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027
3	Cân điện tử 2 số	Mức cân tối đa: 1000g Mức cân tối thiểu: 0.01g	Cân mẫu hiện trường	140871	Việt Nhật-Việt Nam	1/3/2011	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	04/12/2026
4	Cân điện tử 2 số	Mức cân tối đa: 1500g Mức cân tối thiểu: 0,5g	Cân hóa chất	20190821024	TSP- VIỆT NAM	10/4/2021	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027
5	Máy đo pH	Phạm vi đo: 0.00-14.00pH	Đo pH	BEPLC230530001	CHINA	30/06/2023	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027
6	Máy đo DO	Phạm vi đo: 0.00-100%	Đo DO	22390327	WTW-GERMANY	01/12/2023	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	18/04/2027
7	Máy quang phổ UV-ViS V730	Thang bước sóng: 190-1100 nm. Độ chính xác bước sóng: $\pm 0.2\text{nm}$.	Đo độ hấp thu phương pháp so màu	C261961798	JASCO-JAPAN	26/10/2020	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027
8	Quả cân	Khối lượng danh nghĩa: 1g	Kiểm tra độ chính xác cân	10089	VIỆT NAM	1/6/2020	Hàng ngày	Hàng năm	QUATEST3	12/12/2026
		Khối lượng danh nghĩa: 20g		1714315	VIỆT NAM	1/6/2020	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027

		Khối lượng danh nghĩa: 20mg		22061650	VIỆT NAM	05/07/2023	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027
		Khối lượng danh nghĩa: 50mg		22061651	VIỆT NAM	05/07/2023	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027
		Khối lượng danh nghĩa: 200g		1517	VIỆT NAM	05/07/2023	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027
9	Bể điều nhiệt	Phạm vi nhiệt độ: môi trường +5-95°C	Đun cách thủy	L301.0832	DENVER- GERMANY	01/03/2011	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027
10	Bể điều nhiệt	Phạm vi nhiệt độ: môi trường +5- 100°C	Đun cách thủy	10060552340001	Scilab- KOREA	10/03/2025	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	18/04/2027
11	Máy phá mẫu COD	Phạm vi nhiệt độ: 37-165°C	Phá mẫu để đo COD	480951	ITALYA	07/03/2019	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027
12	Tủ ấm	Phạm vi nhiệt độ: môi trường +5-70°C	Nui cấy vi sinh	E410.2031	DENVER- GERMANY	01/03/2011	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027
13	TỦ ẤM 303-1AB	Nhiệt độ môi trường +50°C đến 60°C Độ phân giải: 0.1°C Dung tích: 72 L	Nui cấy vi sinh	X23020721	SHKT - CHINA	21/06/2023	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027
14	Tủ sấy	Phạm vi nhiệt độ: môi trường +5- 220°C	Sấy mẫu, hóa chất, dụng cụ	C410.3660	DENVER- GERMANY	01/03/2011	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027
15	Tủ BOD	Phạm vi nhiệt độ: 3-50 °C	Ủ BOD	194605	VELP- ITALY	29/03/2011	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027
16	Máy li tâm	208-240VAC; 50/60Hz; 0,28A; 6000RPM; 1,2 kg/dm3 ; 850Nm	Li tâm lắng	101298	HETTICH- GERMANY	1/3/2011	Hàng ngày	-	-	-
17	Máy khuấy từ gia nhiệt	115-230VAC; 50/60Hz; 5A; 600W; Tốc độ tối đa: 1200RPM	Khuấy mẫu	183588	VELP- ITALY	01/03/2011	Hàng tháng	-	-	-

18	Máy đếm khuẩn lạc	230VAC 50/60Hz 40VA	Đếm khuẩn lạc	85024409	FUNKER GERBER- GERMANY	03/03/2011	-	-	-	-
	Máy chung cất đậm	230VAC; 50/60Hz; 7A; 1600W	Chung cất đậm	0071419	BEHR- GERMANY	01/03/2011	Hàng ngày	-	-	-
19	Máy phá mẫu đậm	230VAC; 50/60Hz; 1500W	Phá mẫu N	0071419	BEHR- GERMANY	01/03/2011	Hàng ngày	-	-	-
20	Đồng hồ đo nhiệt độ hiệu số	-50°C đến 1300°C Độ phân giải: 0.1°C	Kiểm tra nhiệt độ thiết bị PTN	100507882	TAIWAN	13/06/2011	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	18/04/2027
21	Máy hấp thu hơi axit	230VAC; 50/60Hz; 100W	Hấp thu hơi axit	0111202	BEHR- GERMANY	01/03/2011	Hàng ngày	-	-	-
22	Máy cất nước 2 lần	210-230VAC; 50/60Hz; 15A; 6000W	Chung cất nước	R000100222	BIBBY- ENGLAND	01/03/2011	Hàng ngày	-	-	-
23	Tủ cấy vi sinh	220VAC; Đèn UV diệt khuẩn	Cấy vi sinh	-	Việt Nam	01/03/2011	Hàng ngày	-	-	-
24	Nồi hấp tiệt trùng	Phạm vi nhiệt 118°C đến 134°C Thể tích: 50L	Làm sạch dụng cụ vi sinh	101217013-007	STURDY- TAIWAN	16/05/2011	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027
25	Bếp điện-01	220V, 50Hz, 15000W/750W.	Đun mẫu	-	CHINA	3/8/2011	Hàng ngày	-	-	-
27	Bếp điện-02						Hàng ngày	-	-	-
30	Tủ bảo quản mẫu-01	Nguồn điện: 220V/50Hz Dung tích: 350 lít	bảo quản mẫu	-	VIỆT NAM	4/7/2011	Hàng ngày	-	-	-
31	Tủ bảo quản mẫu-02	Nguồn điện: 220V/50Hz Dung tích: 350 lít	bảo quản mẫu	SH13768	ALASKA- USA	4/7/2011	Hàng ngày	-	-	-

32	Tủ bảo quản mẫu-03	Nguồn điện: 220V/50Hz Dung tích: 350 lít	Bảo quản hoá chất	SH13069			Hàng ngày	-	-	-
33	Máy bơm hút chân không	220VAC; 50/60Hz; 1/4HP; Cột áp: 5Pa; Lưu lượng: 2.5 CFM	Hút chân không, lọc	-	PALMA-TAIWAN	8/3/2011	-	-	-	-
34	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa	- Hệ thống quang phổ 8 đèn - Phụ kiện kèm theo: Lò graphite GF5000 + bộ hóa hơi lạnh EHG3000	Phân tích kim loại	A 8066	GBC - Úc	29/08/2015	Hàng ngày	Hàng năm	AOV	15/06/2027
	Bộ lò Graphite			12884						
	Bộ tiêm mẫu tự động			12878						
	Bộ hóa hơi lạnh			12891						
	Bộ gia nhiệt EHG 3000	Nhiệt độ :0-1000 °C	Gia nhiệt	13857						
	Máy cô đặc thủy ngân	MC 3000 Mercury Concentrater	Hóa hơi thủy ngân	13918						
35	Máy chiết theo EPA1311	Số vị trí: 8 vị trí Tốc độ khuấy: 3 – 40 RPM	Chiết kim loại trong mẫu rắn	DC-20/DC	VIỆT NAM	29/08/2015	Hàng ngày	-	-	-
36	Máy bơm hút chân không	220VAC; 50/60Hz; 1/4HP; Cột áp: 5Pa; Lưu lượng: 2.5 CFM	Hút chân không, lọc	-	Rocker – Taiwan	8/3/2011	-	-	-	-
37	Tủ hút khí độc	1,5mx2mx0,6m 220VAC; 50/60Hz; 3HP	Hút khí độc	-	Việt Nam	8/3/2011	-	-	-	-

38	Nhiệt ẩm kế không khí-01	Phạm vi đo: -50 ⁰ C ~ +70 ⁰ C 20% ~ 99,9% RH	Kiểm tra nhiệt độ, độ ẩm PTN	-	CHINA	10/5/2023	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	04/12/2026
39	Nhiệt ẩm kế không khí-02	Độ phân giải: 0,1 ⁰ C cho toàn dải / 0,1 % RH					Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	04/12/2026
40	Buret hút mẫu kỹ thuật	Phạm vi thể tích: 0,01 mL – 99,99mL Lực nâng piston tối đa là: 10 mL. Độ phân giải là: 10 μ L Độ chính xác thể tích: R = 0,2% CV= 0,007%	Chuẩn độ	YA212AV0000119	CHINA	16/06/2023	Hàng ngày	-	-	-
41	Bếp điện HMSD- 20	-Dung tích 1000 ML. -Nhiệt độ tối đa 4500C. -Công suất 350w.	Gia nhiệt	BEPFSF230404001	CHINA	18/06/2023	Hàng ngày	-	-	-
42	Bộ Chưng cát flo	Thể tích 1000 mL	Chưng cất flo	DH18CAT03621095	CHINA	18/06/2023	Hàng ngày	-	-	-
43	Máy lọc nước siêu sạch	40 lít/ ngày	Lọc nước thí nghiệm	NS00231	HUSECO- Việt Nam	2025	Hàng ngày	-	-	-
44	Lò vi sóng phá mẫu	10 Bình đồng thời	Phân hủy mẫu	PS1207A29280074	Sineo Microwave Chemistry Technology- China	2025	Hàng ngày	-	-	-
45	Bình phân hủy mẫu vi	-	Phân hủy mẫu	-	Sineo Microwave Chemistry	2025	Hàng ngày	-	-	-

	sóng (30 cái)				Technology-China					
46	Thiết bị lọc chân không	3 mẫu đồng thời	Lọc mẫu TSS	24052066	China	2025	Hàng ngày	-	-	-
47	Máy sắc ký khí Aligent 8890 GC	Agilent 8890 GC "	Phân tách các chất và hợp chất bay hơi và bán bay hơi: VOC, PaH, Aromatic...	US2543A941	Agilent - USA	08/12/2025	Hàng ngày	-	-	-
48	Hệ thống khối phổ 5977C GC/MSD	5977C GC/MSD	Định lượng và định tính các chất: VOC, PaH, Aromatic...	US2512MA10	Agilent - USA	08/12/2025	Hàng ngày	-	-	-
49	Máy khuấy từ gia nhiệt	6 vị trí	Gia nhiệt mẫu có khuấy từ	20258803	TaisiteLab - USA	05/12/2025	Hàng ngày	-	-	-
50	Bể siêu âm	10 lít	Siêu âm mẫu, làm sạch sụng cụ	TUC-100	Jeken - TQ	29/10/2025	Hàng ngày	-	-	-
51	Thiết bị đo nhiệt, độ ẩm Leitch BT-3	Phạm vi đo cảm biến trong: 32-122°F (0-50°C); 20-99%RH; Phạm vi đo cảm biến ngoài (chỉ nhiệt độ): -58 ~ +158°F (-50 ~ +70°C); Độ phân	đo nhiệt độ, độ ẩm	-	Elitech - China	20/06/2026	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027

		giải: 0.1°F/0.1°C ; 1%RH;								
52	Thiết bị đo nhiệt, độ ẩm Elitech BT-3	Phạm vi đo cảm biến trong: 32-122°F (0- 50°C); 20-99%RH; Phạm vi đo cảm biến ngoài (chỉ nhiệt độ): -58 ~ +158°F (- 50 ~ +70°C); Độ phân giải: 0.1°F/0.1°C ; 1%RH;	đo nhiệt độ, độ ẩm	-	Elitech - China	20/06/2026	Hàng ngày	Hàng năm	SMETEST	15/06/2027
53	Thiết bị đo nhiệt, độ ẩm Elitech BT-3	Phạm vi đo cảm biến trong: 32-122°F (0- 50°C); 20-99%RH; Phạm vi đo cảm biến ngoài (chỉ nhiệt độ): -58 ~ +158°F (- 50 ~ +70°C); Độ phân giải: 0.1°F/0.1°C ; 1%RH;	đo nhiệt độ, độ ẩm	-	Elitech - China	20/06/2026	Hàng ngày	-	-	-
54	Thiết bị đo nhiệt, độ ẩm Elitech BT-3	Phạm vi đo cảm biến trong: 32-122°F (0- 50°C); 20-99%RH; Phạm vi đo cảm biến ngoài (chỉ nhiệt độ): -58 ~ +158°F (- 50 ~ +70°C); Độ phân giải: 0.1°F/0.1°C ; 1%RH;	đo nhiệt độ, độ ẩm	-	Elitech - China	20/06/2026	Hàng ngày	-	-	-
55	Thiết bị đo nhiệt, độ ẩm	Phạm vi đo cảm biến trong: 32-122°F (0- 50°C); 20-99%RH; Phạm vi đo cảm biến	đo nhiệt độ, độ ẩm	-	Elitech - China	20/06/2026	Hàng ngày	-	-	-

	Elitech BT-3	ngoài (chỉ nhiệt độ): -58 ~ +158°F (-50 ~ +70°C); Độ phân giải: 0.1°F/0.1°C ; 1%RH;								
56	Thiết bị đo nhiệt, độ ẩm Elitech BT-3	Phạm vi đo cảm biến trong: 32-122°F (0-50°C); 20-99%RH; Phạm vi đo cảm biến ngoài (chỉ nhiệt độ): -58 ~ +158°F (-50 ~ +70°C); Độ phân giải: 0.1°F/0.1°C ; 1%RH;	đo nhiệt độ, độ ẩm	-	Elitech - China	20/06/2026	Hàng ngày	-	-	-
57	Thiết bị đo nhiệt, độ ẩm Elitech BT-3	Phạm vi đo cảm biến trong: 32-122°F (0-50°C); 20-99%RH; Phạm vi đo cảm biến ngoài (chỉ nhiệt độ): -58 ~ +158°F (-50 ~ +70°C); Độ phân giải: 0.1°F/0.1°C ; 1%RH;	đo nhiệt độ, độ ẩm	-	Elitech - China	20/06/2026	Hàng ngày	-	-	-

Ghi chú:

- SMETEST: Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền nam
- AOV: Công ty TNHH đảm bảo chất lượng Việt Nam
- VITECH: Công ty cổ phần hiệu chuẩn Vitech
- TT3: Trung tâm tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3

3. Diện tích thực hiện phân tích trong phòng thí nghiệm

- Tổng diện tích: **375,3 m²**, bao gồm:

+ Phòng làm việc: 60 m²

• Phòng xử lý số liệu: 40 m²

• Phòng quản lý: 20 m²

+ Phòng xử lý, phân tích mẫu và Khu vực bảo quản thiết bị, dụng cụ: 193,6 m², bao gồm:

• Phòng xử lý mẫu (COD, NH₃, ...): 33,6 m²

• Phòng chuẩn độ: 28,8 m²

• Phòng đo quang: 20,0 m²

• Phòng máy sắc ký khí: 20,0 m²

• Phòng xử lý mẫu VOC: 16,0 m²

• Phòng nhiệt: 25,6 m²

• Phòng máy AAS: 26,4 m²

• Phòng xử lý mẫu kim loại: 23,2 m²

+ Phòng xử lý và phân tích vi sinh: 16,0 m²

+ Khu vực chứa mẫu: 15,2 m²

+ Khu vực bảo quản hóa chất: 8,5 m²

+ Khu vực đặt cân: 3,5 m²

+ Khu phụ trợ: 78,5 m², bao gồm:

• Nhà vệ sinh: 15,6 m²

• Kho vật tư: 15,2 m²

• Kho chất thải nguy hại: 12,0 m²

• Kho lưu trữ hồ sơ: 35,7 m²

4. Đã được công nhận phù hợp theo các yêu cầu tiêu chuẩn tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025

- Số hiệu công nhận: VILAS 521

- Hiệu lực công nhận: ngày 27 tháng 05 năm 2029

(Bản sao công nhận phòng thí nghiệm và danh mục phép thử được công nhận kèm theo)



Công ty TNHH Bách Việt Đồng Nai cam đoan toàn bộ các thông tin trong hồ sơ là đúng sự thật và sẽ thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Công ty TNHH Bách Việt Đồng Nai cam kết tuân thủ mọi quy định kỹ thuật về quy trình, phương pháp quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; xây dựng, thực hiện và duy trì chương trình bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng phù hợp với phạm vi hoạt động quan trắc môi trường. Công ty TNHH Bách Việt Đồng Nai hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI**

Giám đốc



Lê Tuấn Anh